

Số: 29 /2020/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 86/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 62/TTr-SNN&PTNT ngày 29 tháng 04 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Đài PTTH, Báo VP, Công TGTĐT tỉnh;
- Như Điều 2 (t/h);
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trì

<19> 20

QUY ĐỊNH

**Thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ
sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /2020/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).
- b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).
- c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là Hợp tác xã).
- d) Doanh nghiệp.
- đ) Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Quy định này.

**Chương II
NỘI DUNG, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**

Điều 3. Hình thức liên kết, hợp đồng liên kết, dự án liên kết

1. Các hình thức liên kết: 7 hình thức liên kết được quy định tại Điều 4, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).
2. Hợp đồng liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.
3. Dự án liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Điều 4. Ngành hàng, sản phẩm khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ

Các ngành hàng, sản phẩm quan trọng khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh

đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế theo từng thời kỳ (nếu có).

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ

1. Điều kiện chung

Thực hiện theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

2. Điều kiện cụ thể

a) Đối với các hình thức liên kết quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6, Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP phải đảm bảo quy mô liên kết tối thiểu trong một chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm, như sau:

- Lĩnh vực chăn nuôi đạt một trong các tiêu chí: Lợn thịt 500 con; gà thịt 2000 con, gà đẻ 3000 con; bò thịt 30 con; bò sữa 20 con.

- Lĩnh vực trồng trọt đạt một trong các tiêu chí: Rau, củ, quả 2 ha; cây ăn quả 3 ha; cây dược liệu 2 ha.

- Lĩnh vực thủy sản đạt tiêu chí: Cá thịt nuôi trong ao, hồ 2 ha.

- Lĩnh vực lâm nghiệp đạt diện tích rừng trồng 30 ha.

b) Đối với hình thức liên kết quy định tại Khoản 7, Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP phải có giá trị nguyên liệu đầu vào đạt tối thiểu 1 tỷ đồng/năm.

Điều 6. Phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án liên kết; phê duyệt kế hoạch liên kết có phạm vi hoạt động trên địa bàn từ 2 huyện, thành phố trở lên.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây viết tắt là cấp huyện) phê duyệt kế hoạch liên kết có phạm vi hoạt động trên địa bàn huyện, thành phố.

Điều 7. Hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 12, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

2. Trình tự thủ tục, phương thức hỗ trợ liên kết

Trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 12, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 8. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 1, Nghị quyết số 86/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 86/2019/NQ-HĐND).

2. Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh.

Điều 9. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

1. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 1, Nghị quyết số 86/2019/NQ-HĐND.

2. Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn vốn đầu tư công ngân sách tỉnh.

Điều 10. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

1. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm thực hiện theo quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 1, Nghị quyết số 86/2019/NQ-HĐND.

2. Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều khoản thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ rà soát, tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, sửa đổi, bổ sung các ngành hàng, sản phẩm quan trọng khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế làm căn cứ để thực hiện hỗ trợ.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Quy định này.

c) Thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ thực hiện thẩm định hồ sơ hỗ trợ liên kết theo quy định; trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết, kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đối với các dự án liên kết, kế hoạch liên kết do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt được quy định tại Khoản 1, Điều 6 Quy định này.

d) Tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện hỗ trợ liên kết hàng năm đối với các dự án liên kết, kế hoạch liên kết do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định về vốn đầu tư, Sở Tài chính thẩm định về kinh phí sự nghiệp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

đ) Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ kế hoạch liên kết hàng năm do cấp huyện phê duyệt, gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

e) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư phát triển cho các dự án liên kết, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định các dự án liên kết, kế hoạch liên kết; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư hỗ trợ thực hiện dự án liên kết theo quy định.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, cân đối nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách hỗ trợ cho liên kết.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định các dự án liên kết, kế hoạch liên kết; hướng dẫn về hồ sơ, trình tự thủ tục thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ liên kết theo quy định hiện hành.

4. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết theo quy định.

5. Sở Công thương

Phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện hỗ trợ các bên tham gia liên kết thực hiện hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, mở rộng thị trường, tiêu thụ sản phẩm.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn các bên tham gia liên kết về chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi vào sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

b) Hướng dẫn các bên tham gia liên kết xây dựng nhãn hàng hóa cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thông tin, tuyên truyền về chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; thông tin, tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

8. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Tham gia, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn và tư vấn các hợp tác xã, tổ hợp tác, thành viên Hợp tác xã xây dựng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh; bảo vệ lợi ích của thành viên, hội viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ rà soát đề tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, sửa đổi, bổ sung các ngành hàng, sản phẩm quan trọng khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn cho phù hợp với điều kiện thực tế làm căn cứ để thực hiện hỗ trợ.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn theo quy định.

c) Giao Phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc Phòng Kinh tế) thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ theo quy định thực hiện thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn cấp huyện theo quy định.

d) Phê duyệt kế hoạch liên kết trên địa bàn cấp huyện đối với kế hoạch liên kết được quy định tại Khoản 2, Điều 6 Quy định này.

đ) Tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ kế hoạch liên kết hàng năm trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, đề nghị Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ kế hoạch liên kết.

e) Tổ chức thực hiện hỗ trợ liên kết trên địa bàn theo quy định; kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện, tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về thực hiện hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp có thẩm quyền theo quy định.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội, các hội, hiệp hội liên quan:

Phối hợp chặt chẽ với ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, tư vấn, vận động và hỗ trợ các thành viên, hội viên tích cực tham gia và thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

11. Chủ trì liên kết

a) Xây dựng, đề nghị các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hỗ trợ liên kết; tổ chức triển khai thực hiện dự án liên kết, kế hoạch liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

b) Quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ thực hiện liên kết; thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ các bên tham gia liên kết theo quy định.

c) Chấp hành sự kiểm tra, giám sát của các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu về tình hình, kết quả thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh với các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác chưa quy định cụ thể trong Quy định này thì áp dụng theo các quy định hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trì